

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **130/2019/DS-PT**

Ngày: 15-11-2019

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng hợp tác”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi

Ông Phạm Tiến Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp Hợp đồng **hợp tác**”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2019/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* 1. Ông Trịnh Công V, sinh năm 1991; 2. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1990; Cùng trú tại: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Ông V vắng mặt; bà H có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Trọng H3, sinh năm 1968; Trú tại: Khu phố 3, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

+ *Bị đơn:* 1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1974; 2. Ông Lê Xuân H, sinh năm 1973; Cùng trú tại: Thôn 5A, xã H, huyện P, tỉnh Bình Phước. (Bà K và ông H có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị K và ông Lê Xuân H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Trọng H3 trình bày:

Do là bà con họ hàng với nhau, vào khoảng tháng 7/2016 (âm lịch), ông V, bà H có thỏa thuận việc góp vốn để mua bán hạt điều với bà K, ông H. Khi thỏa thuận chỉ trao đổi bằng lời nói với nhau, không lập thành văn bản; do số vốn góp của bà K, ông H nhiều hơn nên thỏa thuận mỗi chuyến hàng sẽ phân chia lợi nhuận (hoặc lỗ) theo tỷ lệ 6/4 (bà K, ông H tỷ lệ 60%; ông V, bà H tỷ lệ 40%). Tổng cộng, ông V, bà H góp vốn cho phía bị đơn số tiền 360.000.000 đồng, đưa làm nhiều lần nhưng không có giấy tờ gì. Khi góp vốn thì ông V và bà H có nhận được 05 đến 06 lần tiền lời, mỗi lần 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Việc thỏa thuận góp vốn làm ăn chung thực hiện đến cuối năm 2016 thì chấm dứt. Lúc này, ông V, bà H có đến yêu cầu phía bị đơn rút vốn thì bị đơn có đưa cho ông V, bà H 10.000.000 đồng và hẹn đến ngày 25/12/2017 (âm lịch) thì sẽ trả hết số tiền còn lại là 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay ông H, bà K vẫn không trả cho vợ chồng ông V, bà H số tiền trên.

Theo đơn K kiện, ông V, bà H K kiện yêu cầu ông H, bà K trả số tiền 360.000.000 đồng, nhưng quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu K kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H, bà K phải trả cho ông V, bà H số tiền 350.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất.

Bị đơn - Bà Nguyễn Thị K và ông Lê Xuân H trình bày:

Vào tháng 8/2016 (âm lịch), bà K, ông H bắt đầu đi mua điều chất lượng thấp, đi mua được ít lô hàng thì vợ chồng ông V, bà H có đến để xin mua bán điều chung với nhau nhưng bà K không đồng ý, còn ông H có nói là khi tìm được lô hàng nào ưng ý thì hai nhà cầm tiền đi mua chung rồi trả tiền cho họ, còn lời hay lỗ thì chia theo tỷ lệ tiền góp. Khi mua được 4, 5 lô thì các bên đã thanh toán dứt điểm lời, lỗ, gốc với nhau sau đó thì không làm ăn chung nữa.

Khi xã B mời bà K, ông H lên làm việc thì ông V có ghi âm lại sự việc mà bà K thừa nhận là có chung nhau 360.000.000 đồng tiền mua điều (đây là số tiền tổng cộng mà hai gia đình góp vốn chung một số lô hàng, chứ không phải do ông V đưa cho bà K 360.000.000 đồng). Tuy nhiên, đối với các lần mua bán này các bên đã thanh toán gốc, lời, lỗ cho nhau. Khi ghi âm thì ông V chỉ ghi âm về việc ông V, bà H có chung nhau 360.000.000 đồng tiền mua điều, nhưng không ghi âm lại đoạn sau với nội dung là các bên mua bán hàng sau đó thanh toán gốc, lời, lỗ với nhau.

Đối với yêu cầu K kiện của nguyên đơn yêu cầu bà K, ông H trả số tiền 350.000.000 đồng thì bà K, ông H không đồng ý vì ông V, bà H không có góp vốn để làm ăn với bà K, ông H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 19/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước quyết định:

Căn cứ các điều 117, 129, 131 504, 512 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án. Quyết định: 1/ Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu K kiện nguyên đơn ông Trịnh Công V và bà Đình Thị H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền yêu cầu ông H, bà K phải trả cho ông

V, bà H từ 360.000.000 đồng xuống còn 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng); 2/ Chấp nhận yêu cầu K kiện của nguyên đơn Trịnh Công V và bà Đinh Thị H. Tuyên Hợp đồng hợp tác giữa ông Trịnh Công V và bà Đinh Thị H với ông Lê Xuân H và bà Nguyễn Thị K là vô hiệu. Bị đơn bà Nguyễn Thị K và ông Lê Xuân H có nghĩa vụ phải trả số tiền góp vốn hợp tác làm ăn còn lại cho ông Trịnh Công V và bà Đinh Thị H là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/9/2019, bị đơn bà K và ông H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu K kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ thời điểm thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS);

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của bị đơn:

[2] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận: Do quan hệ bà con họ hàng, nên giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận góp tiền để cùng mua hạt điều, sau đó bán lại kiếm lời và phân chia tiền lời/lỗ (nếu có) theo tỷ lệ vốn góp. Trên thực tế, các bên đã cùng nhau mua bán nhiều lô hàng và đã phân chia lợi nhuận cho nhau đầy đủ, không tranh chấp (nguyên đơn thừa nhận đã được phân chia lợi nhuận 5-6 lần, mỗi lần từ 5.000.000đ đến 10.000.000đ). Đến khoảng cuối năm 2017 thì các bên chấm dứt thỏa thuận này. Đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 92 BLTTDS. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thỏa thuận giữa các bên là “Hợp đồng hợp tác” là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 504 Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS), Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản. Tuy nhiên, theo xác nhận của các bên đương sự, thỏa thuận giữa các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không được lập thành văn bản. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao dịch giữa các bên vô hiệu theo quy định tại Điều 129 BLDS là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Nguyên đơn cho rằng đã góp vốn cho bị đơn số tiền 360.000.000đ để mua bán điều, sau đó đã được nhận lại 10.000.000đ, còn lại 350.000.000đ do bị đơn không hoàn trả nên nguyên đơn K kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền góp vốn này.

Phía bị đơn cho rằng thực tế không nhận số tiền 360.000.000đ của nguyên đơn giao, mà tiền của ai thì người đó quản lý, khi đi mua hàng thì dùng tiền góp chung để mua và sau đó phân chia lời/lỗ theo tỷ lệ vốn góp của từng bên. Bị đơn cung cấp người làm chứng là bà Lê Thị T cùng một số tài liệu ghi chép nội dung mua bán hạt điều để chứng minh (BL74-75; 78-79). Tuy nhiên, theo bà T xác nhận thì bà T có giao dịch mua bán hạt điều với ông V, bà H và bà K, ông H, tuy nhiên các giao dịch này hoàn toàn độc lập với nhau, còn nguồn gốc số hạt điều mà bà T mua không rõ có phải là tài sản chung của các bên hay không (BL70-71). Ngoài tài liệu và người làm chứng bà T, bị đơn không cung cấp được chứng cứ khác để chứng minh việc các bên tự dùng tiền của mình để mua bán điều, nên trình bày của bị đơn chưa đủ cơ sở.

Căn cứ vào biên bản lấy lời khai của bị đơn bà K ngày 10/3/2019 (BL15) và ngày 20/5/2019 (BL17), cũng như biên bản đối chất giữa ông V, bà H với ông H, bà K ngày 20/5/2019 (BL29-30), bà K thừa nhận lời trình bày trong biên bản hòa giải ngày 16/01/2018 (BL19) và biên bản giải trình bằng ghi âm buổi hòa giải ngày 16/01/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước mà ông V cung cấp cho Tòa án (BL20) với nội dung bà K thừa nhận ông V, bà H có góp vốn 350.000.000đ làm ăn chung đúng là tiếng nói và ý kiến của bà K. Do đó, có căn cứ xác định thực tế có việc góp vốn hợp tác mua bán hạt điều chung giữa vợ chồng ông V, bà H với vợ chồng bà K, ông H và số tiền mà vợ chồng ông V góp chung là 360.000.000 đồng cho vợ chồng ông H, bà K vào năm 2016.

Xét thỏa thuận hợp tác xuất phát từ sự tự nguyện của các bên, cho đến nay các bên cũng không chứng minh được thiệt hại phát sinh từ thỏa thuận này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu K kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền góp vốn 350.000.000đ là có căn cứ. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[4] Tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: *“1/ Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu K kiện nguyên đơn ông Trịnh Công V và bà Đinh Thị H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền yêu cầu ông H, bà K phải trả cho ông V, bà H từ 360.000.000 đồng xuống còn 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng)”*, nội dung quyết định này là chưa

rõ ràng, dễ gây nhầm lẫn. Vì vậy, cần điều chỉnh nội dung quyết định này cho phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị K, ông Lê Xuân H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các điều 117, 129, 131, 504, 510, 512 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu K kiện của nguyên đơn ông Trịnh Công V, bà Đinh Thị H do rút một phần yêu cầu với số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), trong tổng số tiền 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng) theo yêu cầu K kiện ban đầu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu K kiện của nguyên đơn ông Trịnh Công V, bà Đinh Thị H.

Tuyên bố Hợp đồng hợp tác giữa ông Trịnh Công V, bà Đinh Thị H với ông Lê Xuân H, bà Nguyễn Thị K vô hiệu. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị K, ông Lê Xuân H có nghĩa vụ trả lại cho ông Trịnh Công V và bà Đinh Thị H số tiền góp vốn hợp tác mua bán hạt điều là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của Trịnh Công V, bà Đinh Thị H, nếu bà Nguyễn Thị K, ông Lê Xuân H không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nêu trên cho ông V, bà H, thì hàng tháng bà K, ông H còn phải trả cho ông V, bà H số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị K và ông Lê Xuân H phải chịu tiền án phí giá ngạch là 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng);

Ông Trịnh Công V và bà Đinh Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước trả lại cho ông Trịnh Công V và bà Đinh Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.000.000đ (Chín triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 026902, quyển số 0539 ngày 27 tháng 02 năm 2019.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị K và ông Lê Xuân H phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 027273, quyển số 0546 ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Phước. Bà K và ông H không phải nộp thêm án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh